

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 211/2026/DS-PT
Ngày: 11-3-2026
V/v tranh chấp về dân sự- Đòi
lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Tâm;
Ông Trần Hữu Tính.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà
Bùi Thị Thanh Bạch- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 947/2025/TLPT- DS,
ngày 17 tháng 12 năm 2025, về việc “Tranh chấp về dân sự - Đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 13-8-2025 của Tòa án
nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2026/QĐ-PT ngày
08 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 383/2026/QĐ-
PT ngày 28 tháng 01 năm 2026; Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm
số 403/TB-TA ngày 06/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, Thành phố H. (Địa chỉ cũ: Thôn T, xã H,
Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.)

Tạm trú: Số E, Lô B, Chung cư N, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Địa chỉ tạm trú trước đây: 239/22/10A, đường T, phường T, quận T, Thành phố
Hồ Chí Minh.)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H: Ông
Trần Đăng K, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ cũ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đoàn Thanh T, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ cũ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.)

Địa chỉ liên hệ: Ấp D, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ liên hệ cũ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.)

2.2. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ cũ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần R.

Địa chỉ: K 1977, Quốc lộ A, Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

(Địa chỉ cũ: Km 1977, Quốc lộ A, Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Alex T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Đồng Tháp. (Địa chỉ cũ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T1, là bị đơn trong vụ án.

(Ông K, ông T1 có mặt, ông T vắng mặt, ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 09/9/2024, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 19/11/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn H, có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đăng K trình bày:

Vào năm 2021, ông Đoàn Thanh T và ông Nguyễn Minh T1 có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Trần Văn H thửa đất có chiều ngang 40m và chiều dài hết thửa đất tọa lạc tại Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang với giá 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng).

Ngày 15/11/2021, ông H, ông T1 và ông T ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên với số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, thì ông T1, ông T thỏa thuận lại với ông H chỉ chuyển nhượng phần diện tích đất ngang 30m và dài 55m với giá là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Ông H cũng đồng ý và sau đó đã giao đủ tiền cho ông T và ông T1.

Đến tháng 01/2022, ông H phát hiện thửa đất trên không thể chuyển nhượng, không làm thủ tục sang tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nên ông H có liên hệ với ông T và ông T1 để yêu cầu trả lại số tiền đã nhận là 3.000.000.000 đồng. Sau đó, ông T và ông T1 đã trả cho ông H được 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), còn lại 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) không trả. Do đó, ông H có làm đơn tố cáo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T về hành vi lừa đảo của ông Đoàn Thanh T và ông Nguyễn Minh T1.

Ngày 22/8/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T có thông báo vụ việc của ông Trần Văn H là giao dịch dân sự không có dấu hiệu tội phạm và hướng dẫn ông H gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Phước.

Ông H xác định quan hệ tranh chấp trên là Đòi tài sản, vì hai bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đặt cọc và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Phần đất trên hiện tại do ông T1 đang quản lý, sử dụng.

Nay ông H yêu cầu:

- Ông T và ông T1 liên đới trả cho ông H số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Ông T và ông T1 liên đới trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.500.000.000 đồng kể từ ngày 03/7/2025 đến ngày xét xử là 25 tháng, với lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền lãi là 312.500.000 đồng.

Tại bản tự khai không ghi ngày tháng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Ông T1 có chuyển nhượng phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài hết đất cho ông H với số tiền 3.000.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng không có làm hợp đồng chuyển nhượng. Nhưng thực tế, ông T1 chỉ nhận 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng), còn ông T thì nhận 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

Nay ông T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H vì ông T1 không có khả năng để mua lại phần đất trên.

Tại bản tự khai ngày 05/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đoàn Thanh T trình bày:

Ông T là người môi giới cho ông T1 bán phần đất trên cho ông H. Ông T ký tên trong giấy nhận cọc ngày 15/11/2021 với vai trò người làm chứng. Ngày 15/11/2021, ông H đưa số tiền cọc 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cho ông T1 chứ không có đưa số tiền trên cho ông T. Ngày 16/11/2021, ông T1 có cho ông T số tiền hoa hồng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Sau đó, ông H, ông T và ông T1 có thỏa thuận lại: Ông T trả lại số tiền hoa hồng 200.000.000 đồng cho ông T1, và ông T1 có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 1.500.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng, không có làm văn bản.

Vào ngày 17/4/2023, ông T1 có làm giấy nhận nợ là ông T1 sẽ trả số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho ông H. Ông H, ông T1 thống nhất số tiền nợ trên không có liên quan đến ông Đoàn Thanh T.

Vì vậy, ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông H. Vì ông T không có bán đất cho ông H và cũng không có nhận tiền của ông H.

Người làm chứng bà Đỗ Thị Thúy A trình bày: Ông T đã cho ông T1 mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để trả cho ông H nên ông T không còn nghĩa vụ gì nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 13-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp, đã tuyên xử:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

Buộc ông Nguyễn Minh T1 trả ông Trần Văn H số tiền 1.812.500.000 đồng. Trong đó: Tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 312.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận việc ông Trần Văn H yêu cầu ông Đoàn Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Minh T1 trả cho ông Trần Văn H số tiền 1.812.500.000 đồng. Trong đó: Tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 312.500.000 đồng.

3. Về án phí:

- Ông Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003570 ngày 07/10/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 28.200.000 đồng.

- Ông Nguyễn Minh T1 phải chịu 66.375.020 đồng án phí dân sự sơ thẩm.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/8/2025, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm. Ông T1 trình bày, thực tế ông T1 chỉ nhận của ông H 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng), không phải 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T1 xác định yêu cầu kháng cáo: Không đồng ý trả cho ông H số tiền 1.812.500.000.000 đồng (vốn,lãi). Buộc ông T chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho ông H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1 do kháng cáo không có căn cứ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông Đoàn Thanh T, ông Bùi Văn Đ - đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần R, có đơn xin vắng mặt. Xét sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự khác, không ảnh hưởng đến việc xét xử, phù hợp quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T1 về việc: Không đồng ý trả cho ông H số tiền 1.812.500.000.000 đồng (vốn,lãi). Buộc ông T chịu trách nhiệm trả cho ông H số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông T1 trình bày: Nguồn gốc đất ông T1 thỏa thuận chuyển nhượng cho ông H là do ông mua lại của H1 được nông trường giao khoán, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 thừa nhận có nhận tiền cọc của ông H tổng số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 thừa nhận có ký tên vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

- Giấy nhận cọc đất ngày 15/11/2021;
- Hợp đồng (V/v ký gởi tài sản và thu hồi vốn mua đất) ngày 21/3/2022;
- Đơn thỏa thuận cam kết ngày 17/10/2022 (lập tại Công an huyện T);
- Giấy nhận nợ ngày 17/4/2023.

Tuy nhiên, do trình độ văn hóa thấp, chỉ ký theo yêu cầu của ông T, ông H, không rõ nội dung. Trong số tiền 3.000.000.000 đồng, ông T1 chỉ nhận 2.100.000.000 đồng còn lại 900.000.000 đồng ông giao lại cho ông T. Lý do: Ông T1 thỏa thuận bán cho ông T 1m ngang là 70.000.000 đồng, ông T thỏa thuận bán cho ông H 1m ngang là 100.000.000 đồng, nên chênh lệch 30.000.000 đồng/1m x 30m = 900.000.000 đồng, ông T hưởng 900.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của ông H, ông T1 giao lại cho ông T 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

[2.2] Xét thấy, ông T1 không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ. Ông T1 xác định: Việc ông T1 giao lại cho ông T số tiền 900.000.000 đồng không có làm biên nhận, không ai chứng kiến, ông T cũng không thừa nhận có nhận số tiền trên do ông T1 giao. Ông T chỉ thừa nhận có

nhận số tiền huê hồng 200.000.000 đồng do ông T1 cho, tuy nhiên, ông T cũng đã trả lại cho ông T1 để ông T1 giao trả cho ông H 1.500.000.000 đồng. Mặt khác, ông T1 không có chứng cứ chứng minh ông T1 chuyển nhượng đất cho ông T giá 70.000.000 đồng/1m ngang và chứng cứ ông T chuyển nhượng đất lại cho ông H giá 100.000.000 đồng/1m ngang.

[2.3] Xét nội dung tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 15/11/2021 ông T1 thỏa thuận chuyển nhượng Lô đất ngang 4m, dài: Hết đất cho ông H giá 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng), đã nhận cọc 1.500.000.000 đồng, giấy nhận cọc có chữ ký, họ, tên Trần Văn H, Nguyễn Minh T1. Sau đó, hai bên thỏa thuận lại, chỉ chuyển nhượng Lô đất ngang 30m, dài 55m, giá 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) và phía ông H đã giao thêm cho ông T1 1.500.000.000 đồng, sự việc này được ông T1 thừa nhận.

Sau đó ông H biết đất là của Nông trường giao khoán, không làm thủ tục chuyển nhượng, không sang tên được thì thống nhất với ông T1 “hủy” thỏa thuận chuyển nhượng, thỏa thuận thời hạn 03 tháng (đến hết ngày 21/3/2022), ông T1 trả lại cho ông H số tiền 3.000.000.000 đồng. Trong Hợp đồng (V/v ký gởi tài sản và thu hồi vốn mua đất) ngày 21/3/2022, ông T1 ghi nội dung: “Tôi tên Nguyễn Minh T1 chấp nhận sáu tháng sau sẽ đưa cho anh H lại một tỷ rưỡi, còn lại một tỷ rưỡi sáu tháng sau đưa đủ số tiền ba tỷ. Sau đó, không còn trách nhiệm nữa.”

Do ông T1 không thực hiện cam kết ngày 21/3/2022, ông H có tố cáo ông T1, ông T (môi giới) đến Công an huyện T. Ngày 17/10/2022, ông T, ông T1 ký “Đơn thỏa thuận cam kết”: Ngày 17/4/2023 trả cho ông H 2.500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng, sáu tháng sau, ngày 17/10/2023 trả đủ số tiền trên.

Tuy nhiên, đến ngày 17/4/2023, ông T1 chỉ trả cho ông H 1.000.000.000 đồng. Còn 2.000.000.000 đồng, ông T1 ký “Giấy nhận nợ ngày 17/4/2023”, cam kết: Lần 1: Ngày 22/4/2023, trả thêm 500.000.000 đồng; Lần 2: ngày 02/7/2023 trả 1.500.000.000 đồng. Như vậy, theo “Giấy nhận nợ ngày 17/4/2023”, ông T1 cam kết chịu trách nhiệm trả lại tiền cho ông H và ông H đồng ý. Số tiền nợ, không còn liên quan ông T.

Tại phiên tòa, ông T1 xác định đến thời điểm hiện tại ông T1 chưa trả tiền 1.500.000.000 đồng (gốc) còn lại cho ông H.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định trên, nhận thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H: Buộc ông Nguyễn Minh T1 trả ông Trần Văn H số tiền 1.812.500.000 đồng. Trong đó: Tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 312.500.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đoàn Minh T3 liên đới cùng ông T1 trả tiền cho ông H2 là có căn cứ.

[2.5] Bị đơn Nguyễn Minh T1 kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho kháng cáo, không có chứng cứ chứng minh ông T3 có nhận 900.000.000 đồng hoặc 1.500.000.000 đồng trong số tiền 3.000.000.000 đồng do ông H giao. Do đó, ông T1 kháng cáo, buộc ông T3 có

trách nhiệm trả cho ông H tổng số tiền 1.812.500.000 đồng (trong đó: tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 312.500.000 đồng) là không có căn cứ chấp nhận. Trường hợp ông T1 có chứng cứ chứng minh ông T3 có nhận tiền do ông T1 giao thì ông T1 có quyền khởi kiện ông T3 bằng vụ kiện khác.

[2.6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐồngTháp là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo, nên ông Nguyễn Minh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, các Điều 92, 48, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T1.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 13-8-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Đồng Tháp.

Căn cứ:

- Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 150, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 166, 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015;
- Các Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H.

2. Buộc ông Nguyễn Minh T1 trả ông Trần Văn H số tiền 1.812.500.000 đồng (Một tỷ tám trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng; trong đó: tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 312.500.000 đồng.)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.500.000 đồng, ông H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003570 ngày 07/10/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Đồng Tháp). Sau khi khấu trừ án phí, ông H được hoàn lại 28.200.000 đồng.

- Ông Nguyễn Minh T1 phải chịu 66.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào tạm ứng án phí ông T1 đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai 0002036 ngày 29/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND khu vực 3;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, TT & THA Tòa án Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT (TK Xuân)..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Kim Xuân